TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Trung Quốc**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Thời gian đào tạo: **4 năm**

Văn bằng: **Cử nhân**

Khóa đào tạo: **Khóa 22 (2026 - 2030)**

Tổng số tín chỉ tích luỹ toàn khoá: **122**

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**16**			
DP70003	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	30	30	0
DP70004	Tiếng Việt thực hành	2	30	30	0
TQ70020	Ngữ âm - văn tự	2	30	30	0
TQ70038	Tiếng Trung tổng hợp 1	3	45	45	0
TQ70046	Nghe - Nói tiếng Trung 1	4	60	60	0
TA71331	English 1	3	45	45	0
TH70001	Tin học 1*	2	45	15	30
CB70411	Bơi lội*	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 01 trong 02 học phần)		**2**			
TQ71002	Địa lý dân cư Trung Quốc	2	30	30	0
TQ71022	Lịch sử và văn hóa Trung Quốc	2	30	30	0
HỌC KỲ 2: 19 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 04)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**15**			
CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0
CB70204	Logic	2	30	30	0
TQ70039	Tiếng Trung tổng hợp 2	3	45	45	0
TQ70047	Nghe - Nói tiếng Trung 2	4	60	60	0

TA71332	English 2	3	45	45	0
TH70002	Tin học 2*	2	60	0	60
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1*	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2*	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3*	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4*	2	60	0	60
Học phần tự chọn		**4**			
Học phần tự chọn khối kỹ năng (Chọn 01 trong 02 học phần)					
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0
Học phần tự chọn khối KHXHNV (Chọn 01 trong 03 học phần)					
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
Học phần tự chọn Giáo dục thể chất (Chọn 01 trong 04 học phần)		**1**			
CB71412	Bóng đá*	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền*	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông*	1	30	0	30
CB71410	Pickleball*	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 20, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**20**			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
TQ70040	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	45	45	0
TQ70048	Nghe - Nói tiếng Trung 3	4	60	60	0
TQ70042	Đọc - Viết tiếng Trung 1	4	60	60	0
TA71333	English 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn		**2**			
Học phần tự chọn cơ sở ngành (Chọn 1 trong 2 học phần)					
TQ71001	Chính sách đối ngoại Trung Quốc	2	30	30	0
TQ71024	Kinh tế Trung Quốc	2	30	30	0

Học phần tự chọnGiáo dục thể chất (Chọn 01 trong 03 học phần)		**1**			
CB71413	Fitness*	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật*	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ*	1	30	0	30
HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 02)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**16**			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
TQ70041	Tiếng Trung tổng hợp 4	3	45	45	0
TQ70049	Nghe - Nói tiếng Trung 4	4	60	60	0
TQ70043	Đọc - Viết tiếng Trung 2	4	60	60	0
TQ70050	Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại 1	3	45	45	0
TQ71101	Khảo sát trình độ Hán ngữ HSK cao cấp 1*	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 01 trong 02 học phần)		**2**			
CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0
DP71002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 17 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**11**			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
TQ70044	Đọc - Viết tiếng Trung 3	4	60	60	0
TQ70051	Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại 2	3	45	45	0
TQ70034	Văn học Trung Quốc	2	30	30	0
TQ71102	Khảo sát trình độ Hán ngữ HSK cao cấp 2*	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 02 trong 04 học phần)		**6**			
Định hướng tiếng Trung Du lịch & Dịch vụ Quốc tế					
TQ71019	Tiếng Trung du lịch – nhà hàng – khách sạn	3	45	45	0
LH70023	Nghiệp vụ hướng dẫn	3	60	30	30
Định hướng tiếng Trung Thương mại		***6***			
TQ71020	Tiếng Trung thương mại – văn phòng	3	45	45	0
QT70007	Quản trị Marketing	3	45	45	0

HỌC KỲ 6: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 12, tự chọn: 06)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Học phần bắt buộc		**12**			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TQ70045	Đọc - Viết tiếng Trung 4	4	60	60	0
TQ70035	Biên dịch	3	45	45	0
TQ70036	Phiên dịch	3	45	45	0
TQ71103	Khảo sát trình độ Hán ngữ HSK cao cấp 3*	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 02 trong 4 học phần)		**6**			
Định hướng tiếng Trung Du lịch & Dịch vụ Quốc tế					
LH70022	Tổ chức sự kiện	3	60	30	30
LH70005	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	45	45	0
Định hướng tiếng Trung Thương mại					
QT70009	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	45	0
QT71012	Nghiệp vụ ngoại thương	3	60	30	30
HỌC KỲ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Thực tập tốt nghiệp (Sinh viên chọn 01 học phần theo định hướng)		***4***			
TQ70025	Thực tập tốt nghiệp định hướng tiếng Trung Du lịch & Dịch vụ Quốc	4	60	0	60
TQ70026	Thực tập tốt nghiệp định hướng tiếng Trung thương mại	4	60	0	60
HỌC KỲ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 0)					
Mã học phần	**Tên học phần**	**Số tín chỉ**	**Tổng số tiết**	**Tiết lý thuyết**	**Tiết thực hành**
Khóa luận tốt nghiệp		***6***			
TQ71013	Khóa luận tốt nghiệp	6	90	90	0
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		***6***			
TQ71015	Giao thoa văn hóa Trung Quốc	3	45	45	0
TQ71021	Chuyên đề tốt nghiệp	3	45	45	0